

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 512/2024/HNGĐ-ST

Ngày 19-12-2024

V/v: “Tranh chấp Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Hồ Quang Minh**

2. Ông **Nguyễn Việt Thắng**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Huỳnh Hiếu Nghĩa** - Thư ký viên, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 19 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 507/2024/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2024 về việc “Tranh chấp Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 440/2024/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Ngọc T**, sinh năm 1979.

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1970.

Cùng địa chỉ cư trú: Khóm D, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

(Nguyên đơn và bị đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***/ Nguyên đơn:** Bà **Nguyễn Ngọc T** trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông D xác lập quan hệ hôn nhân từ năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau. Nay, nguyên đơn nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu được ly hôn với ông D.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung Nguyễn Nhựt T1, sinh ngày 17/01/2000, Nguyễn Nhựt P, sinh ngày 23/11/2009. Đối với cháu T1 đã trưởng thành, còn cháu P hiện sống chung với ông D. Khi ly hôn nguyên đơn đồng ý giao cháu P cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng, không đặt ra việc cấp dưỡng.

Về tài sản, nợ: Không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay, nguyên đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định.

***/ Bị đơn: Ông Nguyễn Văn D** trình bày:

Về hôn nhân: Bị đơn và bà T xác lập quan hệ hôn nhân từ năm 2009 và có đăng ký kết hôn theo quy định. Trong cuộc sống, đến nay vợ chồng cũng không có phát sinh mâu thuẫn gì trầm trọng, chỉ phát sinh các vấn đề không hài lòng với nhau trong cuộc sống. Tuy nhiên, việc hôn nhân là tự nguyện và không ai ép buộc, nay bà T kiên quyết ly hôn thì bị đơn đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung Nguyễn Nhựt T1, sinh ngày 17/01/2000, Nguyễn Nhựt P, sinh ngày 23/11/2009. Đối với cháu T1 đã trưởng thành, còn cháu P hiện sống chung với bị đơn. Khi ly hôn bị đơn yêu cầu xem xét nguyện vọng của cháu P, nếu cháu có nguyện vọng sống chung với bị đơn, bị đơn đồng ý nuôi, không đặt ra việc cấp dưỡng.

Về tài sản, nợ: Không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay, bị đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định.

Vụ án, được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do bị đơn vắng mặt.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của đương sự:

Nguyên đơn và bị đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Căn cứ các điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, cần xét xử vắng mặt đối với Nguyên đơn và Bị đơn là phù hợp.

[1.2] Về quan hệ pháp luật:

Được xác định là “Tranh chấp về Ly hôn”, do Bị đơn có nơi cư trú tại Khóm D, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về hôn nhân: Căn cứ Trích lục kết hôn số 602/TLKH-BS do Ủy ban nhân dân thị trấn S cấp ngày 30/7/2024, cho thấy bà T và ông D đã được Ủy ban nhân dân thị trấn S cấp và đăng ký kết hôn tại số 80 ngày 17/4/2009.

Như vậy, về mặt hôn nhân giữa bà T và ông D là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo bà T xác định, quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, không còn hạnh phúc và mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà T nộp đơn ly hôn với ông D. Vụ án đã được Toà án thụ lý giải quyết, đồng thời Toà án có triệu các bên đến Toà án để tiến hành hoà giải đoàn tụ, bà T có mặt nhưng do ông D vắng mặt, dẫn đến không tiến hành hoà giải được. Sau đó, bà T nộp đơn đề nghị Toà án không tiến hành hoà giải và đề nghị xét xử vắng mặt và bảo lưu ý kiến ly hôn với ông D. Sau đó, ông D có tham gia tố tụng ở các lần Toà án đưa vụ án ra xét xử. Ông D xác định, đến nay vợ chồng cũng không có phát sinh mâu thuẫn gì trầm trọng, chỉ phát sinh các vấn đề không hài lòng với nhau trong cuộc sống. Tuy nhiên, việc hôn nhân là tự nguyện và không ai ép buộc, nay bà T kiên quyết ly hôn thì ông D đồng ý ly hôn với bà T.

Theo Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và có nghĩa vụ chung sống với nhau. Theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình: “Điều 4. Ly hôn theo yêu cầu của một bên quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình. 3. “Hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được” là thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Không có tình nghĩa vợ chồng, ví dụ: vợ, chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vợ, chồng sống ly thân, bỏ mặc vợ hoặc chồng;”.

Xét, hôn nhân giữa bà T và ông D đã thật sự trầm trọng, không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ được chấp nhận. Do đó, cần chấp nhận cho nguyên đơn được ly hôn với bị đơn là phù hợp với Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà T và ông D cùng xác định, là vợ chồng có 02 người con chung tên Nguyễn Nhật T1, sinh ngày 17/01/2000 (giới tính: Nam) và Nguyễn Nhật P, sinh ngày 23/11/2009 (giới tính: Nam). Đối với cháu T1 đã trưởng thành, còn cháu P hiện sống chung với ông D. Khi ly hôn, bà T xác định đồng ý giao cháu P cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng, còn ông D xác định và yêu cầu xem xét nguyện vọng của cháu P, nếu cháu có nguyện vọng sống chung với ông D thì ông D đồng ý nuôi.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: “...; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”.

Như vậy, tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 19/12/2024 cháu P chưa đủ 18 tuổi, là phải ghi nhận nguyện vọng của cháu. Tại Biên bản ghi nhận ý kiến đối với cháu P ngày 19/12/2024, cháu P có nguyện vọng được sống chung với ông D.

Do đó, Hội đồng xét xử xét vì lợi ích của con chung, đảm bảo ổn định trong cuộc sống, cần tiếp tục giao cháu P cho ông D được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, phù hợp với nguyện vọng của cháu P và phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của

Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

- Về cấp dưỡng, tài sản, nợ: Bà T và ông D không có yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết, trường hợp có tranh chấp sẽ được giải quyết ở vụ án khác.

[3] **Về án phí:** Bà T phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền 300.000 đồng theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Các điều 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.
- Điều 39 của Bộ luật Dân sự năm 2015.
- Các điều 9, 14, 15, 53, 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc T.

1/ Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Ngọc T được ly hôn với ông Nguyễn Văn D.

2/ Về con chung: Giao cháu Nguyễn Nhựt P, sinh ngày 23/11/2009 (giới tính: Nam) cho ông Nguyễn Văn D được quyền trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp, bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3/ Về cấp dưỡng, tài sản, nợ: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết, trường hợp có tranh chấp sẽ được xem xét giải quyết ở vụ án khác.

4/ Về án phí: Bà Nguyễn Ngọc T phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), đối trừ với số tiền 300.000 đồng mà bà T đã dự nộp tại Biên lai thu 0005467 ngày 09/8/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau (nay được chuyển thu đối trừ).

5/ Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lâm Thành Quang